

Bản án số: 21/2022/DS-ST

Ngày: 06/9/2022

V/v "Tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG HỖ, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châm Thị Vân Khánh

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Tất Dũng

2. Bà Phạm Thị Hồng Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thoan, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đồng Hỷ tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết Chinh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31/8/2022 và 06/9/2022 tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, xét xử sơ thẩm vụ án Dân sự thụ lý số 19/2021/TLST-DS ngày 21/10/2021 về việc kiện "Tranh chấp về thừa kế tài sản", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2022/QĐXX-ST ngày 10/8/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1969 (Có mặt)

Địa chỉ: xóm T, xã V, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

Người được nguyên đơn ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1984 (Có mặt)

Địa chỉ: xóm C, xã L, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1956 (vắng mặt)

Địa chỉ: xóm T, xã V, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

Người được bị đơn ủy quyền: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1956 (Có mặt)

Địa chỉ: xóm T, xã V, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1959 (Có mặt)

Địa chỉ: xóm T, xã V, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

2. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1966 (Có mặt)

Địa chỉ: xóm T, xã V, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

3. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1971 (Vắng mặt)

Địa chỉ: xóm T, xã V, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

4. Bà Lê Thị Nh, sinh năm 1930 (Vắng mặt)

Địa chỉ: xóm T, xã V, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

5. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1956 (Có mặt)

Địa chỉ: xóm T, xã V, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Văn Q1, sinh năm 1927, bà Lê Thị Nh, sinh năm 1930 trong quá trình chung sống sinh được 05 người con gồm Nguyễn Văn Q, sinh năm 1956, Nguyễn Thị L, sinh năm 1959, Nguyễn Thị Th1, sinh năm 1966, Nguyễn Thị M, sinh năm 1969, Nguyễn Thị L1, sinh năm 1971, ngoài ra ông bà không có con riêng, cũng như không có con nuôi. Ông Q1 chết ngày 14/01/2011, bà Nh hiện vẫn còn sống. Bố mẹ ông Q1 chết trước khi ông Q1 chết đã lâu.

Về nguồn gốc đất: Diện tích đất hiện đang tranh chấp có nguồn gốc của ông Q1, bà Nh khai phá từ những năm 1981, 1982. Đến năm 1994 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C312579 do UBND huyện Đồng Hỷ cấp ngày 05/4/1994 mang tên Nguyễn Văn Q1 với diện tích 3510m² gồm 9 thửa, đổi chiếu trên bản đồ địa chính hiện nay là 11 thửa, gồm các thửa:

- Thửa số 3, tờ bản đồ số 39, diện tích 476,1m², đất lúa
- Thửa số 4, tờ bản đồ số 39, diện tích 324,9m², đất lúa
- Thửa số 5, tờ bản đồ số 39, diện tích 92,9m², đất lúa
- Thửa số 8, tờ bản đồ số 39, diện tích 682,3m², đất lúa (Màu)
- Thửa số 9, tờ bản đồ số 39, diện tích 176m², đất lúa
- Thửa số 10, tờ bản đồ số 39, diện tích 245,9m², đất lúa
- Thửa số 11, tờ bản đồ số 39, diện tích 169,9m², đất lúa
- Thửa số 12, tờ bản đồ số 39, diện tích 391,7m², đất lúa
- Thửa số 13, tờ bản đồ số 39, diện tích 464,1m², đất lúa
- Thửa số 14, tờ bản đồ số 39, diện tích 329,2m², đất lúa
- Thửa số 396, tờ bản đồ số 39, diện tích 1526,7m², đất ở và đất chè.

Trên đất có nhà gỗ do ông Q1, bà Nh xây dựng từ năm 1981, nhưng đến năm 2020 bà M đã phá dỡ xây dựng nhà mới, hiện nay trên đất không còn tài sản gì của ông Q1, bà Nh. Ông Q1, bà Nh và bà M đã sinh sống làm ăn trên diện tích đất này từ khi khai hoang cho đến nay không có tranh chấp với ai. Khi ông Q1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chỉ có bà M sống cùng với

ông Q1, bà Nh và trực tiếp chăm sóc bố mẹ, còn các anh chị em khác đều đã đi xây dựng gia đình riêng.

Năm 2011 ông Q1 chết không để lại di chúc. Sau khi ông Q1 chết các anh chị em tiến hành họp gia đình để thỏa thuận chia di sản, nhưng ông Q và bà T là vợ ông Q có tham gia nhưng không ký vào biên bản họp gia đình và không nhất trí chia.

Nay bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định $\frac{1}{2}$ tài sản trong khối tài sản chung đã kê khai, đo đạc là của bà Nh, xác định di sản thừa kế của ông Q1 để lại trong khối tài sản chung với bà Nh và chia di sản thừa kế của ông Q1 cho các đồng thừa kế theo quy định. Đề nghị Tòa án tính công sức duy trì bảo quản khối di sản của ông Q1 cho bà M theo quy định.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của bị đơn ông Nguyễn Văn Q và đại diện theo ủy quyền của bị đơn và cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày:

Ông Nguyễn Văn Q1 và bà là Lê Thị Nh trong quá trình chung sống sinh được 05 người con gồm Nguyễn Văn Q, sinh năm 1956, Nguyễn Thị L, sinh năm 1959, Nguyễn Thị Th1, sinh năm 1966, Nguyễn Thị M, sinh năm 1969, Nguyễn Thị L1, sinh năm 1971, ngoài ra ông bà không có con riêng, cũng như không có con nuôi. Ông Q1 chết ngày 14/01/2011, bà Nh hiện vẫn còn sống. Bố mẹ ông Q1 đã chết từ trước khi ông Q1 chết.

Về nguồn gốc đất mà hiện nay bà M khởi kiện:

Ban đầu bà T xác định nguồn gốc diện tích đất hiện đang tranh chấp có nguồn gốc của ông Q1, bà Nh, còn 3 sào ruộng màu và 4 sào lúa là do Q1 và ông Q khai phá từ năm 1995, khi đó các cô con gái đã đi lấy chồng, ở riêng. Việc khai phá đất bà không biết có ai biết không, bà cũng không có tài liệu, chứng cứ gì liên quan đến việc khai phá đất. Đất của ông Q1, bà Nh có nhiều nhưng đã chia hết cho các con, phần còn lại của ông Q1, bà Nh nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn Q1 chưa chia. Trên đất có nhà gỗ của ông Q1, bà Nh, nhưng hiện nay bà M đã xây dựng nhà mới kiên cố trên đất.

Sau đó bà T thay đổi lời khai xác định nguồn gốc đất hiện nay bà M và bà Nh đang sinh sống là của ông Nguyễn Văn Tỉnh, chú ruột của ông Nguyễn Văn Q1, cho ông Nguyễn Văn Q, ông Tỉnh cho ông Q sau khi ông Q lấy vợ, toàn bộ diện tích đất hiện nay nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Q1. Hiện nay ông Tỉnh đã chết, vợ con ông Tỉnh cũng chết hết, không còn ai, bà chỉ biết ông Tỉnh ở Núi Voi, Đồng Hỷ, còn địa chỉ cụ thể thì bà không biết.

Bà T lấy ông Q năm 1976 và sống cùng ông Q1, bà Nh. Năm 1986 thì ông Q1, bà Nh đã chuyển vào diện tích đất hiện nay bà M và bà Nh đang ở, sinh sống từ đó đến nay, còn để lại toàn bộ diện tích đất và nhà cho vợ chồng bà, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay mang tên ông Q. Đến năm 1994 thì ông Q1, bà Nh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Q1 đổi

với toàn bộ diện tích đất hiện nay bà M đang yêu cầu giải quyết.

Năm 2010 vợ chồng bà có mua của ông Q1, bà Nh 01 thửa ruộng trồng màu, qua đo đạc là thửa số 08, có diện tích 682,3m², với giá tiền 2.000.000đ, việc mua bán không có giấy tờ gì vì lúc đó bố bà sắp chết nên không có giấy tờ, ông bà chỉ đưa tiền cho ông Q1 mua thuốc. Nguồn gốc số tiền bà mua ruộng do bà phải đi vay lãi 8%/tháng từ khoảng năm 2009 để trả. Việc đưa tiền không có giấy tờ gì, bà là người trực tiếp đưa tiền cho ông Q, bà Nh, ngoài ra không có ai chứng kiến.

Trước khi ông Q1 chết có nói với ông bà, diện tích đất của bố mẹ thì chia đôi, ông Q một phần vì là con trai cả phải lo thờ cúng và bà M một phần vì bà M là con gái trực tiếp chăm sóc bà Nh. Phần của ông Q1 để lại T bộ cho ông Q. Việc ông Q1 nói thì không có ai biết và chứng kiến.

Khi ông Q1 chết không để lại di chúc, cũng chưa họp gia đình bao giờ và cũng không thấy ai đề nghị họp gia đình.

Nay bà xác định diện tích đất ruộng và đất màu là do ông Q và ông Q1 khai phá thì gia đình bà được hưởng. Các cô đã đi lấy chồng thì không được chia. Nguyên đơn yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tài sản cho bà Nh và chia di sản thừa kế của ông Q1 để lại, bà nhất trí, nhưng bà đề nghị diện tích đất bà đã mua của ông Q1 là của bà không chia, diện tích còn lại bà yêu cầu được 01 thửa đất cạnh thửa đất bà đã mua qua đo đạc là thửa số 14, có diện tích 329,2 m². Về đất thổ cư thì một nửa là của bà M, còn một nửa là đất của ông Q1 cho ông Q.

Tại phiên tòa: nguyên đơn đề nghị xác định di sản của ông Q1 để lại trong khối tài sản chung của ông Q1, bà Nh. Phần tài sản của bà Nh giao cho bà Nh quản lý, còn phần di sản của ông Q1 thì đề nghị chia thừa kế theo quy định pháp luật. Bà tự nguyện cho ông Q được quyền quản lý, sử dụng 01 thửa ruộng có diện tích tương đương 1 kỷ phần là thửa số 13, có diện tích 464,7m². Còn đối với đất ở và đất cây lâu năm thì xin được nhận sử dụng quyền sử dụng đất vì bà đã xây dựng nhà ở trên đất và có trách nhiệm trích chia giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế khác theo kết quả định giá của Hội đồng định giá và không yêu cầu tính công duy trì bảo quản di sản. Bà T nhất trí với yêu cầu của nguyên đơn về việc chia di sản của ông Q1 để lại. Tuy nhiên bà xác định diện tích đất bà đã mua của ông Q1 và bà Nh là của bà không chia, đất ở và đất cây lâu năm có ít nên bà không lấy đất mà nhất trí nhận trích chia bằng tiền, với số tiền theo đề nghị của nguyên đơn và theo kết quả định giá của hội đồng định giá. Bà chỉ có yêu cầu lấy 01 thửa đất màu bà đã mua, bà xin được nhận 01 thửa ruộng do nguyên đơn đồng ý chia cho bà và số tiền trích chia giá trị đất ở và đất chè. Ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và lời khai tại phiên tòa của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Th1, Nguyễn Thị L1 trình bày: Nhất trí với ý kiến trình bày của nguyên đơn là bà M, xác định ông Q1, bà Nh từ trước đến nay đều sống với bà M tại diện tích đất mà ông bà khai phá. Khi các con xây dựng gia đình và ở riêng, bố mẹ cũng đã chia cho các con. Ông Q là con trai nên diện tích đất được bố mẹ chia cho rất nhiều gồm cả đất ở, đất ruộng, đất rừng và ở một khu riêng. Diện tích đất hiện nay có trong giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Q1 do bà M trực tiếp quản lý và canh tác. Khi ông Q1 còn sống, ông Q có đến tranh chấp với bà M nhưng ông Q1 không nhất trí chia cho ông Q vì vậy T bộ diện tích đất vẫn do bà M quản lý, sử dụng.

Năm 2011 ông Q1 chết không để lại di chúc, sau khi chết các anh chị em tiến hành họp gia đình để thỏa thuận chia di sản của ông Q1, nhưng ông Q và bà T là vợ ông Q có tham gia nhưng không ký vào biên bản họp gia đình và không nhất trí chia, tự ý trồng ngô, chè trên diện tích đất của ông Q1, bà Nh mà không được sự đồng ý của những người thừa kế khác.

Nay xác định toàn bộ diện tích đất có trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên là tài sản chung của ông Q1, bà Nh. Bà M khởi kiện chia thừa kế hoàn toàn nhất trí, đề nghị Tòa án xác định tài sản của bà Nh và di sản của ông Q1 để lại trong khối tài sản chung để chia thừa kế cho các đồng thừa kế theo quy định, xin được nhận kỷ phần thừa kế nhưng tự nguyện tặng cho kỷ phần của mình cho bà Nguyễn Thị M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Nh trình bày:

Bà với ông Nguyễn Văn Q1 là vợ chồng, trong quá trình chung sống ông bà sinh được 05 người con, không có con nuôi và không có con riêng. Khi các con lớn đều đã đi xây dựng gia đình và ở riêng. Còn chị M sau khi xây dựng gia đình thì ở cùng vợ chồng bà. Ban đầu bà và ông Q1 ở với ông Q, bà T tại diện tích đất hiện nay ông Q, bà T đang ở. Sau đó ông bà đã cho ông Q, bà T toàn bộ diện tích đất đó và chuyển vào sinh sống tại diện tích đất khai hoang hiện nay bà và chị M đang ở. Chị M ở với ông bà từ khi còn nhỏ cho đến nay. Bà khẳng định, các con khi đi xây dựng gia đình riêng đều đã được ông bà chia đất cho, chứ bà không bán cho ai và không nhận tiền của ai. Phần di sản của bà được chia bà đồng ý nhận nhưng tặng cho kỷ phần của mình cho chị M.

Sau khi thụ lý Tòa án đã triệu tập họp lệ các bên đương sự đến để tiến hành làm bản tự khai, tiến hành xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ, thẩm định, định giá tài sản cũng như triệu tập các bên đến tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải tại Tòa án. Tại phiên hòa giải các bên vẫn giữ nguyên quan điểm không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết T bộ vụ án nên phải đưa ra xét xử công khai ngày hôm nay.

Tại phiên tòa đại diện VKSND huyện Đồng Hỷ phát biểu ý kiến xác định, việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định tại Điều 48, 49, 51, 63 của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về thẩm quyền, thời hạn giải quyết vụ án đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế theo quy định của pháp luật, xác định phần di sản của ông Q1 là $\frac{1}{2}$ tài sản chung với bà Nh. Thực hiện chia đều phần di sản thừa kế cho hàng thừa kế thứ nhất gồm bà Nh và 5 người con đẻ của ông Q1. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận

của các đương sự về phân chia di sản thừa kế và chi phí tố tụng. Về án phí: Miễn án phí cho bà Nh, bị đơn. Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

***Về tố tụng:**

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp về thừa kế tài sản. Nguyên đơn đề nghị chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất có địa chỉ tại xã V, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên. Do vậy căn cứ vào khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ.

[2] Về luật áp dụng và thời hiệu khởi kiện: Thời điểm mở thừa kế được xác định là thời điểm cụ Nguyễn Văn Q1 chết ngày 14/01/2011. Khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: b) Giao dịch dân sự chưa được thực hiện hoặc đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của bộ luật này; c) Thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án, xác định còn thời hiệu khởi kiện về tranh chấp thừa kế là bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015.

*** Về nội dung:**

[3] Về diện và hàng thừa kế: các bên đương sự đều thừa nhận, vợ chồng cụ Nguyễn Văn Q1, sinh năm 1927, chết ngày 14/01/2011 và cụ Lê Thị Nh, sinh năm 1930, đều trú tại xóm T, xã V, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên sinh được 5 người con là: Nguyễn Văn Q, sinh năm 1956, Nguyễn Thị L, sinh năm 1959, Nguyễn Thị Th1, sinh năm 1966, Nguyễn Thị M, sinh năm 1969, Nguyễn Thị L1, sinh năm 1971, ngoài ra cụ Q1, cụ Nh không có con chung, con riêng nào khác, bố, mẹ đẻ của cụ Q1 đều chết trước thời điểm cụ Q1 chết đã lâu, không nhớ thời gian. Sau khi cụ Q1 chết, phần chi phí mai táng cho cụ lấy từ tài sản của cụ, không ai phải dùng tài sản nào khác để chi phí. Vì vậy cụ Lê Thị Nh và 05 người con là: Nguyễn Văn Q, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Th1, Nguyễn Thị M và Nguyễn Thị L1 là hàng thừa kế thứ nhất và được chia tài sản thừa kế theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 của BLDS.

[4] Về di sản thừa kế của cụ Q1: các bên đương sự đều xác định toàn bộ diện tích đất tại giấy chứng nhận QSD đất số C342579 mang tên cụ Nguyễn Văn Q1, hiện nay các bên đang tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng cụ Q1 và cụ Nh. Tuy nhiên phía bị đơn liên tục thay đổi lời khai về nguồn gốc diện tích đất này khi xác định là của ông Nguyễn Văn Tỉnh không biết địa chỉ ở đâu cho ông Q. Khi lại xác định diện tích đất đó do ông Q1 và ông Q khai phá. Ngoài ra ông Q và bà T cho rằng trong thời gian ông Q1 còn sống có bán cho ông bà 01 thửa đất trồng màu. Tuy nhiên bà T không cung cấp được chứng cứ về việc mua bán, cũng như việc giao nhận tiền giữa ông Q1, bà Nh với ông Q bà T. Tại biên bản lấy lời khai của bà Lê Thị Nh, bà Nh xác định các con khi đi xây dựng gia đình bà đều cho đất,

bà không được bán cho con nào và cũng không nhận tiền của ai. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bà T cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào xác định việc cụ Q1, cụ Nh bán cho ông bà diện tích đất nào, không cung cấp được bất cứ tài liệu nào thể hiện việc ông Q được tặng cho cũng như việc ông Q khai hoang được diện tích đất này, nên ý kiến nêu trên của bà T, ông Q là không có căn cứ. Mặt khác qua xác minh tại UBND xã V và trưởng xóm T xác định nguồn gốc đất là của ông Q1 có trong sổ đăng ký ruộng đất tại quyền số 2 do UBND xã V lập ngày 30/11/1993 và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Q1 tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C342579 do UBND huyện Đồng Hỷ cấp ngày 05/4/1994. Do đó có đủ căn cứ xác định toàn bộ diện tích đất có vị trí tại xóm T, xã V, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C342579 do UBND huyện Đồng Hỷ cấp ngày 05/4/1994 mang tên ông Nguyễn Văn Q1 là tài sản chung của cụ Q1 và cụ Nh.

- Về hiện trạng diện tích đất: Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/3/2022 xác định: Thửa đất số 241, 242, 239 tờ bản đồ số 3, các thửa đất số 100, 288, 552, 500, 720, 360 (Không ghi tờ bản đồ), các thửa đất trên thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn Q1 nay là các thửa đất số 3, 4, 5, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 và thửa 396 đều thuộc tờ bản đồ số 39, xã V, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

Kết quả đo đạc theo hiện trạng của Công ty Hà Nguyên Châu xác định: Tổng diện tích đất là 4.673,4m², diện tích cụ thể các thửa như sau:

Thửa 03 có diện tích 476,1m², đất lúa; thửa số 04 có diện tích 324,9m², đất lúa; Thửa số 05 có diện tích 92,9m² đất lúa; Thửa số 08 có diện tích 682,3 đất lúa; thửa số 09 có diện tích 176,0m² đất lúa; Thửa đất số 10 có diện tích 245,9m² đất lúa; Thửa số 11 có diện tích 169,9m² đất lúa; Thửa số 12, có diện tích 391,7m² đất lúa; Thửa số 13 có diện tích 464,7m² đất lúa; Thửa số 14 có diện tích 329,2m² đất lúa; Thửa 396 có diện tích đất đo theo chỉ dẫn là 1369,3m², diện tích theo hiện trạng là 1319,8m² (Trong đó có 400m² đất ở còn lại là đất trồng cây lâu năm (trồng chè),

Như vậy tổng diện tích đất lúa là: 3.353,6m²

Diện tích đất ở là: 400m²

Diện tích đất trồng cây lâu năm (trồng chè): 919,8m²

Tại biên bản định giá tài sản ngày 11/3/2022 Hội đồng định giá xác định giá đất trồng lúa vị trí 2 có giá trị 58.000đ/m²; đất màu có giá 49.000đ/1m²; đất ở loại 2 có giá 200.000đ/1m²; đất trồng cây lâu năm vị trí 1 liền đất ở có giá 48.000đ/1m². Các đương sự đều nhất trí với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và kết luận định giá của Hội đồng định giá.

Cụ Q1 chết không để lại di chúc, do đó theo quy định tại Điều 33, Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình thì $\frac{1}{2}$ diện tích đất nêu trên là di sản của cụ Nguyễn Văn Q1 chưa được phân chia, còn lại $\frac{1}{2}$ diện tích đất nêu trên thuộc quyền sở hữu của cụ Nh. Do cụ Q1 chết không để lại di chúc nên di sản thừa kế của cụ Q1 sẽ được chia theo pháp luật. Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất, tài sản xây dựng

trên đất, Hội đồng xét xử xem xét chia di sản thừa kế theo hiện vật, phù hợp với hiện trạng và quá trình sử dụng đất.

[5] Xét yêu cầu của các đương sự thấy: Do cụ Nguyễn Văn Q1 chết không để lại di chúc, di sản của cụ Q1 trong khối tài sản chung là $4673,4 \text{ m}^2 : 2 = 2336,7 \text{ m}^2$, theo quy định tại khoản 2 Điều 651 BLDS D chia đều cho 06 suất thừa kế gồm cụ Nh và 05 người con, mỗi suất được hưởng là $2336,7 \text{ m}^2 : 6 = 389,45 \text{ m}^2$ (Cụ thể đất lúa $1676,8 \text{ m}^2 : 6 = 279,466 \text{ m}^2$, đất ở: $200 \text{ m}^2 : 6 = 33,33 \text{ m}^2$, đất cây lâu năm: $459,9 \text{ m}^2 : 6 = 76,65 \text{ m}^2$).

- Đối với diện tích đất lúa một kỷ phần được hưởng là $279,466 \text{ m}^2$, tuy nhiên tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ L1 quan đều nhất trí chia cho bị đơn 01 thửa ruộng số 13, có diện tích $464,7 \text{ m}^2$. Xét thấy đây là sự tự nguyện của các bên đương sự, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức và pháp luật, nên Hội đồng xét xử ghi nhận, giao cho ông Nguyễn Văn Q được quản lý sử dụng thửa số 13, tờ bản đồ số 39, có diện tích $464,7 \text{ m}^2$, có bờ thửa, ranh giới rõ ràng có giá trị 26.952.600đ.

- Đối với đất ở và đất trồng cây lâu năm tại thửa 396, tờ bản đồ địa chính số 39 có diện tích đo theo hiện trạng là $1319,8 \text{ m}^2$, di sản của cụ Q1 để lại là $1319 \text{ m}^2 : 2 = 659,9 \text{ m}^2$ (Trong đó một kỷ phần đất ở là $33,33 \text{ m}^2$, đất cây lâu năm là $76,65 \text{ m}^2$). Trên đất bà Nguyễn Thị M đã xây dựng 01 nhà cấp 4 có diện tích $221,2 \text{ m}^2$. Ngôi nhà được xây dựng năm 2020, hiện nay cụ Nh cũng đang sinh sống cùng bà M và không có ý kiến gì. Nên giao cho bà M tiếp tục quản lý, sử dụng ngôi nhà trên đất nêu trên. Do diện tích ngôi nhà xây dựng trên phần đất của cụ Nh là $51,3 \text{ m}^2$ nên bà M tự nguyện và nhất trí thanh toán giá trị đất ở cho bà Nh với diện tích $51,3 \text{ m}^2 \times 200.000 \text{ đ}/\text{m}^2 = 10.260.000 \text{ đ}$. Bà M nhất trí trích chia cho ông Q giá trị diện tích đất ở: $33,33 \text{ m}^2 \times 200.000 \text{ đ}/\text{m}^2 = 6.666.000 \text{ đ}$ và trích chia giá trị diện tích đất cây lâu năm: $76,65 \text{ m}^2 \times 48.000 \text{ đ}/\text{m}^2 = 3.679.200$. Tổng số tiền bà M có trách nhiệm trích chia cho ông Q là 10.345.200đ.

- Đối với phần di sản được chia cho các bà Lê Thị Nh, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Th1 và Nguyễn Thị L1, các đương sự đều tự nguyện tặng cho kỷ phần của mình cho bà Nguyễn Thị M và không yêu cầu bà M thanh toán bằng tiền. Xét thấy việc tặng cho này hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ nào khác nên cần ghi nhận sự tự nguyện này và giao cho bà M quản lý, sử dụng toàn bộ di sản của các bà: Lê Thị Nh, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Th1 và Nguyễn Thị L1 được hưởng và phần di sản, tài sản mà bà M được hưởng, không phải thanh toán bằng tiền cho các đồng thừa kế này.

Như vậy Hội đồng xét xử xét thấy tài sản của cụ Nh trong khối tài sản chung là $2285,4 \text{ m}^2$. Để đảm bảo việc canh tác thuận lợi, hợp lý vì vậy xác định phần diện tích cụ Nh được quản lý, sử dụng gồm: diện tích đất lúa theo từng thửa có tổng diện tích $1673,2 \text{ m}^2$ tại các thửa 03, 08, 05, 09, 10 và $608,6 \text{ m}^2$ đất ở + đất cây lâu năm tại thửa 396, được nhận số tiền 10.260.000đ do bà M bồi thường giá trị đất ở.

Bà Nguyễn Thị M được quyền quản lý sử dụng diện tích đất tại các thửa: 04, 11, 12, 14, tổng diện tích là 1215,7m² đất lúa có giá trị là 70.510.600đ và 711,2m² đất ở+đất chè có giá trị 72.335.200đ. Tổng giá trị di sản bà M được hưởng là 142.845.800đ. Bà M có trách nhiệm chích chia cho ông Q và bồi thường diện tích đất ở cho cụ Nh.

Ông Nguyễn Văn Q được quyền quản lý sử dụng thửa đất số 13, tờ bản đồ số 39, có diện tích 464,7m² và 10.345.200đ do bà M có trách nhiệm chích chia. Tổng giá trị di sản ông Q được hưởng là 37.297.800

[6]Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn đã nộp các khoản tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, tạm ứng chi phí đo đạc bằng máy và tạm ứng chi phí định giá tài sản, tổng chi phí hết số tiền là 13.700.000 đồng. Tại phiên tòa, nguyên đơn xin tự nguyện chịu toàn bộ chi phí, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7]Về án phí dân sự sơ thẩm: Cụ Lê Thị Nh và ông Nguyễn Văn Q là người cao tuổi, do đó cần áp dụng Điều 12, 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn nộp án phí cho cụ Nh và ông Q, bà M phải chịu án phí theo quy định.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định.

[9]Xét quan điểm của đại diện VKS về việc giải quyết vụ án là có căn cứ phù hợp với các quy định của pháp luật cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 157, 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 611, 613, 623, 649, 650, 651 và 688 của Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 33, 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M về tranh chấp chia di sản thừa kế.

- Xác nhận diện tích đất 4673,4m² tại các thửa 03, 04, 05, 06, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14 và 396 tờ bản đồ địa chính số 39 tại xóm T, xã V, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên là tài sản chung của cụ Nguyễn Văn Q1 và cụ Lê Thị Nh, trong đó ½ diện tích thửa đất 2336,7m² thuộc quyền sử dụng của cụ Nh, ½ diện tích đất 2336,7m² là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Q1.

2. Xác nhận cụ Lê Thị Nh được quyền quản lý, sử dụng thửa 03 có diện tích đo theo hiện trạng là 476,1m², đất lúa; Thửa số 05 có diện tích đo theo hiện trạng

92,9m², đất lúa; Thửa số 08 có diện tích đo theo hiện trạng 682,3, đất lúa; Thửa số 09 có diện tích đo theo hiện trạng 176,0m², đất lúa; Thửa đất số 10 có diện tích đo theo hiện trạng 245,9m², đất lúa và 608,6 m² đất ở + đất cây lâu năm tại thửa 396, các thửa đất trên tại tờ bản đồ địa chính số 39 xã V, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên và được nhận số tiền 10.260.000đ do bà Nguyễn Thị M bồi thường diện tích đất ở do bà M đã xây nhà trên đất.

(Có bản trích đo hiện trạng các thửa đất do Công ty TNHH Hà Nguyên Châu đo đạc, đất ở và đất cây lâu năm có sơ đồ chi tiết kèm theo xác định là phần (1))

3. Ghi nhận sự tự nguyện tặng cho của cụ Lê Thị Nh, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Th1, bà Nguyễn Thị L1 đối với kỷ phần thừa kế của mỗi người được hưởng cho bà Nguyễn Thị M sử dụng.

4. Bà Nguyễn Thị M được hưởng di sản thừa kế là quyền sử dụng diện tích đất 1.215,7m² đất lúa tại các thửa 04, có diện tích đo theo hiện trạng là 324,9m² đất lúa; thửa số 11, có diện tích đo theo hiện trạng 169,9m², đất lúa; thửa số 12, có diện tích đo theo hiện trạng 391,7m², đất lúa; thửa số 14, có diện tích đo theo hiện trạng 329,2m² đất lúa, các thửa đất trên tại tờ bản đồ địa chính số 39 xã V, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

(Có bản trích đo hiện trạng các thửa đất do Công ty TNHH Hà Nguyên Châu đo đạc)

-Bà Nguyễn Thị M được hưởng di sản thừa kế là quyền sử dụng diện tích đất 711,2m² đất ở+đất chè và được quyền sử dụng 01 nhà xây cấp 4 năm 2020, diện tích 221,2m² tại thửa số 396, tờ bản đồ địa chính số 39 xã V, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

(Có sơ đồ chi tiết kèm theo xác định là phần (2), cụ thể là các điểm: 11, 12, 13,14, 15, 16,17, 18,19,20,24, 25, 26, 11.)

Tổng trị giá tài sản bà M được hưởng có giá trị là 142.845.800 đồng

5. Ghi nhận sự tự nguyện giữa các đương sự và giao cho bị đơn là ông Nguyễn Văn Q được hưởng di sản thừa kế là quyền sử dụng đất tại thửa số 13, tờ bản đồ số 39, có diện tích 464,7m², đất lúa tại xã V, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên, trị giá 26.952.600 đồng.

(Có bản trích đo hiện trạng thửa đất của Công ty TNHH Hà Nguyên Châu kèm theo)

- Ông Nguyễn Văn Q được nhận số tiền 10.345.200đồng (Mười triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm đồng) do bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm trích chia giá trị đất ở và đất cây lâu năm.

6. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị M tự nguyện chịu T bộ tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản là 13.700.000 đồng (đã thực hiện xong)

7. Về án phí: Miễn nộp án phí Dân sự sơ thẩm cho cụ Lê Thị Nh và ông Nguyễn Văn Q.

- Bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 7.142.290 đồng, được trừ vào 3.250.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0005184 ngày 21/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đồng Hỷ, còn phải nộp 3.892.290 đồng.

8. Về quyền kháng cáo: Báo cho bà M, ông Q, bà T biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên bản án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ L1 quan là bà L, bà Th1 vắng mặt khi tuyên án không có lý do, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên bản án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ L1 quan là bà Nh, bà L1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND huyện Đồng Hỷ;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- THADS huyện Đồng Hỷ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Châm Thị Vân Khánh